

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ CẦN THƠ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 400/2023/DS-PT

Ngày: 07/9/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng*

thuê tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Văn Bình**

Các Thẩm phán: 1/- Bà **Hà Thị Phương Thanh**

2/- Bà **Võ Bích Hải**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Trí Khương** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Ông **Lâm Thành Them** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 238/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2023/DS-ST ngày 23/5/2023 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 415/2023/QĐ-PT ngày 14/8/2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông **Phạm Phước H**, sinh năm 1970. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu V, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

2. **Bị đơn:** Ông **Đào Thanh T**, sinh năm 1973. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu V, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Bà **Nguyễn Thị Thu B**, sinh năm 1973. (Có mặt)

3.2 Ông **Đào Văn H1**, sinh năm 1983. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Khu V T, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

4. **Người làm chứng:**

4.1 Ông **Lê Thanh T1**, sinh năm 1967. (Có mặt)

4.2 Ông **Phương Văn M**, sinh năm 1972. (Xin vắng mặt)

4.3 Ông **Lê Phước T2**. (Vắng mặt)

4.4 Ông **Lê Phú C**. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu V T, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

4.5 Ông **Nguyễn Hà Nhật M1**, sinh năm 1990. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu V, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

5. Người kháng cáo: Bị đơn Đào Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn Phạm Phước H trình bày:

Nguyên vào ngày 12/9/2019, ông có ký văn bản thỏa thuận với ông Đào Thanh T về việc cho thuê 01 ao nuôi cá. Thời gian hợp đồng thỏa thuận cho thuê là 04 năm, kể từ ngày 12/9/2019 đến ngày 12/9/2024, giá thuê là 100.000.000 đồng/năm, tiền thuê 04 năm là 400.000.000 đồng. Đồng thời hai bên thỏa thuận về việc sử dụng con đập, nếu đập hư thì tự sửa, ông không thanh toán chi phí sửa đập. Phương thức thanh toán: Trả trước tiền thuê 02 năm, khi nhận ao là 200.000.000 đồng, khi nào ông T cất cá đầu tiên thì trả dứt điểm số tiền còn lại là 200.000.000 đồng. Sau khi ra công chứng hợp đồng thuê ao xong thì ông giao ao cho ông T, ông có mượn riêng ông T 20.000.000 đồng. Sau đó, ông T cho rằng công ty chưa trả tiền cho nên ông T hẹn khi cất cá đầu tiên thì trả luôn. Đến nay ông T cho rằng bán cá bị lỗ nên khi nào có tiền thì trả. Ông không đồng ý nên đưa ra khu vực giải quyết. Đến ngày 21/12/2021, ông T trả cho ông được 100.000.000 đồng, cộng với số tiền 20.000.000 đồng ông mượn của ông T thì tổng cộng ông T đã trả cho ông số tiền 120.000.000 đồng, còn thiếu lại số tiền 280.000.000 đồng đến nay chưa trả. Nay ông yêu cầu ông T trả cho ông số tiền thuê ao là 280.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất Ngân hàng tính từ ngày hợp đồng thỏa thuận là ngày 12/9/2019 đến ngày khởi kiện là 36 tháng, mỗi tháng tiền lãi là 280.000 đồng x 36 tháng = 10.080.000 đồng. Đồng thời, buộc ông T trả số tiền sửa đập khoảng 11.000.000 đồng.

* Bị đơn Đào Thanh T trình bày:

Nguyên vào năm 2019, ông có thuê đất của ông Phạm Phước H để làm ao nuôi cá với giá là 100.000.000 đồng là giá trên hợp đồng, nhưng thỏa thuận bên ngoài là 67.000.000 đồng. Khi ông qua thanh toán hợp đồng thì ông H không đồng ý cho ông trả 67.000.000 đồng mà yêu cầu ông trả 80.000.000 đồng. Ông đồng ý trả 80.000.000 đồng mặc dù nuôi cá bị thua lỗ. Đến khi qua hợp đồng mới, ông có xin ông H bớt giá là 50.000.000 đồng/năm nhưng ông H vẫn không đồng ý. Ông nhiều lần năn nỉ ông H thì ông H mới đồng ý làm hợp đồng mới tiếp tục với giá 50.000.000 đồng/năm, đến khi xong vụ cá mới tính tiền nhưng ông H yêu cầu phải trả tiền trước nên hôm sau ngày ký hợp đồng là ngày 16/11/2021 bà B đã đem số tiền 50.000.000 đồng đưa cho cháu là Đào Văn H1 (tên thường gọi là V) giao cho ông H tại quán cà phê Bé Ba. Khi hết hợp đồng năm 2021 thì ông có hỏi ông H để tiếp tục thuê ao nhưng ông H đòi cho thuê lại với giá 80.000.000 đồng/năm. Do giá thuê ao quá cao nên ông không tiếp tục thuê nữa. Sau đó, ông H làm đơn thưa buộc ông phải trả số tiền thuê ao và tiền lãi tổng cộng là 290.080.000 đồng và tiền sửa đập khoảng 15.000.000 đồng. Ông đã trả cho ông H số tiền 150.000.000 đồng là tiền thuê ao nhưng do quen biết nên giao nhận tiền không có làm biên nhận, còn việc con đập bị hư hỏng và ông H sửa chữa như thế nào, chi phí bao nhiêu thì ông

không biết vì ông không còn sử dụng ao từ tháng 10/2022. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

** Tại bản tự khai ngày 06/01/2023 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu B trình bày:*

Bà là vợ của ông Đào Thanh T. Năm 2019, chồng bà có thuê đất của ông H để làm ao nuôi cá, việc thuê ao như thế nào thì ông H và ông T tự thỏa thuận, bà không biết. Đến khi thỏa thuận lại và ký kết hợp đồng thuê ao ngày 15/11/2021 thì bà mới biết việc thuê ao. Lúc đó ông T đã thanh toán tiền thuê ao cho ông H xong mới ký kết hợp đồng mới. Bà là người viết hợp đồng thuê ngày 15/11/2021, lúc viết tại nhà ông H, viết xong bà có đọc lại cho ông H nghe và đưa cho ông H ký tên, ông H nói nghe vậy được rồi nên ký tên chứ không đọc lại. Sau khi các bên ký tên xong thì bà mới đem hợp đồng đến nhà ông Lê Phước T2, ông Lê Thanh T1 (ở chung xóm) ký làm chứng. Sau khi ký hợp đồng nuôi một vụ cá khoảng 6 – 7 tháng xong thì hỏi thuê lại, nhưng ông H đòi giá thuê ao 80.000.00 đồng/năm, do thấy giá thuê cao quá nên ông T không thuê nữa. Ông T đã trả tiền đầy đủ cho ông H nhưng nay ông H lại khởi kiện yêu cầu trả số tiền 290.080.000 đồng thì bà không đồng ý, bà thống nhất ý kiến của ông T.

** Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 31/3/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn H1 trình bày:*

Ông có quan hệ bà con với ông Đào Thanh T, ông gọi ông T bằng chú (ông T và ba của ông là anh em chú bác ruột). Còn ông Phạm Phước H là người ở cùng xóm, không có quan hệ họ hàng. Trước đây, vợ chồng ông T có thuê ao của ông H để nuôi cá (ao cá ở khu vực T, phường T, quận Ô), lúc đó hai bên thỏa thuận giá cả như thế nào thì ông không biết. Đến ngày 15/11/2021, khi ông H và ông T làm hợp đồng mới thì ông có hùn với ông T thuê ao của ông H để nuôi cá, giá thuê ao là 50.000.000 đồng/năm, nuôi cá bao lâu thì tính tiền thuê ao bấy nhiêu, không có thỏa thuận thời hạn thuê. Tự ông H với vợ chồng ông T, bà B ký giấy tờ với nhau nhưng ông là người đem tiền đưa cho ông H. Sau khi thỏa thuận việc thuê ao xong khoảng 10 ngày sau ông có đưa cho ông H số tiền 50.000.000 đồng tại quán nước của bà B (ngày giao tiền cùng ngày thả cá giống để nuôi tại ao thuê của ông H), có vài người ngồi uống nước tại quán chứng kiến. Do nghĩ chỗ hàng xóm với nhau nên ông đưa tiền cho ông H mà không có làm giấy tờ. Ông và ông T nuôi vụ cá đó được khoảng 08 tháng thì xuất cá bán, sau đó có hỏi ông H để thuê lại thì ông H đòi tăng giá thuê ao lên 80.000.000 đồng/năm nên ông và ông T trả ao không thuê nữa. Thời điểm ông và ông T trả ao, hiện trạng ao không có bị hư hỏng gì cả, sau này ông H tự làm ao lại rồi đòi ông T bồi thường chi phí sửa ao. Nay ông H khởi kiện ông T, ông không có ý kiến gì, việc ông hùn nuôi 01 vụ cá với ông T vào năm 2021 đã xong, ông không còn liên quan gì đến vụ việc này. Ông chỉ hùn tiền nuôi cá với ông T, còn làm giấy tờ thuê ao thì ông T tự làm với ông H. Việc ông giao số tiền 50.000.000 đồng cho ông H là trả tiền mượn ao, ngoài ra, từ trước đến nay ông và ông H không có qua lại tiền bạc gì với nhau. Khi ông đưa tiền cho ông H có ông

Phương Văn M và ông Lê Phú C chứng kiến. Do bận công việc nên ông xin được vắng mặt tại các phiên hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử vụ án.

** Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 01/3/2023, ông Lê Thanh T1 trình bày:*

Ông và ông Phạm Phước H, ông Đào Thanh T và bà Nguyễn Thị T3 Ba không có quan hệ gì, chỉ quen biết xóm giềng và ông cũng không có mâu thuẫn gì với những người này. Sau khi được xem lại Hợp đồng thuê ao ngày 15/11/2021 thì ông thừa nhận ông có ký vào hợp đồng này. Trước đó khoảng 02 – 03 ngày, ông có đến tại ao cá chơi thì có chứng kiến các bên có thỏa thuận việc thuê ao cá, nhưng do thời gian đã lâu nên ông không nhớ nội dung như thế nào. Ông có ký tên vào hợp đồng nhưng ông không có chứng kiến ông T, bà Thu B và ông H thỏa thuận trao đổi nội dung về việc gì, ông thấy ký tên xong đưa ông thì ông ký tên vào. Ngoài vấn đề này ra thì ông không biết vấn đề gì khác.

** Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 17/4/2023, ông Nguyễn Hà Nhật M1 trình bày:*

Ông với ông Phạm Phước H, ông Đào Thanh T và bà Nguyễn Thị T3 Ba không có quan hệ gì, ông làm bên thuốc vật tư nuôi cá nên có biết những người này. Khoảng trước tết năm 2022, trong lúc ngồi uống cà phê với ông V (không biết họ tên) thì ông có nghe ông V nói mới bán cá có tiền trả cho ông H tiền thuê ao là 50.000.000 đồng. Ông có thấy ông V đưa tiền cho ông H. Ông chỉ chứng kiến sự việc như trên, còn cụ thể như thế nào thì ông không biết, ngoài ra ông không biết sự việc gì khác. Do bận công việc nên ông xin được vắng mặt tại các phiên hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử vụ án.

** Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 17/4/2023, ông Phương Văn M trình bày:*

Ông và ông Phạm Phước H có quan hệ bà con chú bác, còn ông Đào Thanh T, bà Nguyễn Thị Thu B thì ông chỉ quen biết ở trong xóm. Khoảng năm 2022, trong lúc ngồi uống cà phê với ông V (không rõ họ tên) thì ông có thấy ông V giao cho ông H cọc tiền. Ông không có hỏi số tiền bao nhiêu nhưng có nghe ông V nói là 50.000.000 đồng. Ông không biết lý do vì sao giao tiền và đó là tiền của ai. Lúc đó ngồi uống cà phê chung còn có ông C, ông M, ông Đ cũng chứng kiến sự việc trên. Ngoài ra, việc thuê mướn ao cá, thỏa thuận hay tranh chấp giữa ông H với ông T thì ông không biết. Do bận công việc nên ông xin được vắng mặt tại các phiên hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử vụ án.

Vụ việc hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ đã đưa ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2023/DS-ST ngày 23/5/2023 đã tuyên:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Phước H đối với ông Đào Thanh T.

Buộc ông Đào Thanh T trả cho ông Phạm Phước H số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Phước H về việc buộc ông Đào Thanh T trả số tiền 171.080.000 đồng (Một trăm bảy mươi một triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 31/5/2023 bị đơn Đào Thanh T đã kháng cáo, yêu cầu xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn chỉ đồng ý thanh toán số tiền 80.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Đào Thanh T có kháng cáo xác định vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, chỉ chấp nhận việc trả 80.000.000 đồng, không đồng ý việc phải trả 50.000.000 đồng vì cho rằng đã trả cho nguyên đơn số tiền trên thông qua ông Đào Văn H1.

Nguyên đơn Phạm Phước H vẫn giữ ý kiến như đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm. Mặc dù bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nhưng nguyên đơn đồng ý và không có kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu B và ông Đào Thanh H2 đều cho rằng ông H2 đã giao trả cho ông H số tiền 50.000.000 đồng (có người làm chứng) nên không đồng ý với việc phải trả khoản tiền này.

Kiểm sát viên phúc thẩm phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Đương sự và Tòa án hai cấp đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung:

Đối với phần Tòa án sơ thẩm tuyên bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 80.000.000 đồng theo hợp đồng thuê ngày 12/9/2019 là phù hợp và các đương sự không có kháng cáo.

Đối với nội dung kháng cáo, các bên đều xác định có ký hợp đồng thuê ngày 15/11/2021 với giá thỏa thuận là 50.000.000 đồng/01 năm. Hiện tại ông T cho rằng đã trả cho ông H 50.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, trong khi ông H không thừa nhận có nhận khoản tiền này. Lời trình bày của ông H2 và ông T cũng mâu thuẫn về thời gian giao tiền, những người làm chứng thì chỉ xác định nghe ông H2 có trả tiền cho ông H là 50.000.000 đồng. Như vậy, chưa đủ cơ sở để xác định ông T đã thanh toán cho ông H số tiền theo hợp đồng thuê ao ngày 15/11/2021. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông T thanh toán cho ông H số tiền 50.000.000 đồng là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày

23/5/2023 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn, không chấp nhận kháng cáo của ông T.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

*** Về thủ tục tố tụng:**

[1] Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về hợp đồng thuê tài sản, vì vậy cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản*” theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

* Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo cho rằng ông Đào Thanh H2 đã trả một phần tiền thay cho bị đơn là 50.000.000 đồng nên yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn chỉ có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê là 80.000.000 đồng. Xét kháng cáo, thấy rằng:

[2] Đối với tờ Hợp đồng thuê ao ngày 15/11/2021, ông T cho rằng đây là chứng cứ chứng minh cho việc từ năm 2021, ông H đồng ý cho ông T thuê ao với giá 50.000.000 đồng/năm, không có thời hạn thuê, nuôi bao nhiêu tính tiền bấy nhiêu. Ông H thừa nhận có ký tên vào Hợp đồng thuê ao ngày 15/11/2021 nhưng ông không có đọc và cũng không biết nội dung, bà B xác định có đọc lại nội dung hợp đồng cho ông H nghe rồi ông H ký tên. Như vậy, lời thừa nhận của ông H được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó, có cơ sở để xác định giá thuê ao từ ngày 15/11/2021 là 50.000.000 đồng/năm.

[3] Về việc thanh toán số tiền thuê ao 50.000.000 đồng: Tại Biên bản hòa giải ngày 06/01/2023 (*Bút lục số 92-93*), ông T cho rằng vào ngày 16/11/2021 bà Thu B đã đưa cho ông H2 số tiền 50.000.000 đồng để trả tiền thuê ao cho ông H tại quán C1, không có làm biên nhận. Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 31/3/2023 (*Bút lục số 32-35*), ông H2 cho rằng sau khi ký hợp đồng mới (ngày 15/11/2021) khoảng 10 ngày sau ông H2 có giao cho ông H số tiền 50.000.000 đồng tại quán C1, khi ông H2 giao tiền cho ông H có ông Phương Văn M, ông Lê Phú C và ông Nguyễn Hà Nhật M1 chứng kiến. Về phía ông Văn M và ông Nhật M1 thừa nhận có nhìn thấy ông H2 (tên thường gọi là V) đưa tiền cho ông H và có nghe ông H2 nói lại là đưa 50.000.000 đồng cho ông H. Hội đồng xét xử xét thấy, ông Nhật M1 chỉ nghe ông H2 nói số tiền đó là 50.000.000 đồng trả tiền thuê ao, còn ông Văn M cho rằng chỉ nghe ông H2 nói cọc tiền đưa cho ông H là 50.000.000 đồng nhưng ông M không biết lý do giao tiền; đồng thời, lời khai của ông T và ông H2 không thống nhất với nhau về thời gian giao tiền cho ông H, phía ông H không thừa nhận có nhận số tiền 50.000.000 đồng do ông H2 giao. Ông T chỉ căn cứ vào lời trình bày của ông H2, ông Văn M và ông Nhật M1 để chứng minh cho việc có giao cho ông H số tiền 50.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Đối với lời khai những người còn lại cũng không đủ cơ sở kết luận việc ông

H có nhận 50.000.000 đồng từ ông H2. Do đó, cần buộc ông T có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền thuê ao theo Hợp đồng ngày 15/11/2021 là 50.000.000 đồng là phù hợp.

Vì vậy, đối với kháng cáo của bị đơn về số tiền 50.000.000 đồng này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận như đề nghị của Kiểm sát viên phúc thẩm là có cơ sở.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 385, 468, 472, 481 và 482 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1/- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Phước H đối với ông Đào Thanh T.

Buộc ông Đào Thanh T trả cho ông Phạm Phước H số tiền 130.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Phước H về việc buộc ông Đào Thanh T trả số tiền 171.080.000 đồng (*Một trăm bảy mươi một triệu không trăm tám mươi nghìn đồng*).

* *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:* Ông Phạm Phước H phải chịu số tiền 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*). Đã nộp xong.

* *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

- Ông Phạm Phước H phải nộp số tiền 8.554.000 đồng (*Tám triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn đồng*). Khấu trừ số tiền 7.627.000 đồng (*Bảy triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng*) ông H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003730 ngày 12/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố

Cần Thơ thì ông H còn phải nộp số tiền là 927.000 đồng (*Chín trăm hai mươi bảy nghìn đồng*).

- Ông Đào Thanh T phải nộp số tiền 6.500.000 đồng (*Sáu triệu năm trăm nghìn đồng*).

* *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu. Chuyển số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bị đơn đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn theo Biên lai số 0003624 ngày 31/5/2023 thành án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- TAND quận Ô Môn;
- Chi cục THADS quận Ô Môn;
- Lưu: HS, VP.

(Đã ký)

Phạm Văn Bình